

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG
TRƯỜNG TIỂU HỌC CHU VĂN AN**

**BÁO CÁO
CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**

PHẦN 1 – THÔNG TIN CHUNG	02
PHẦN 2 – ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CBQL, NHÂN VIÊN	09
PHẦN 3 – CƠ SỞ VẬT CHẤT	10
PHẦN 4 – KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC	14
PHẦN 5 – KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC	16
PHẦN 6 – KẾT QUẢ TÀI CHÍNH	36
PHẦN 7 – KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC	38



UBND HUYỆN ĐẮK SONG
TRƯỜNG TIỂU HỌC CHU VĂN AN
Số: 52/BC-THCVA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Đức An, ngày 22 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO

Thường niên năm 2023 của trường Tiểu học Chu Văn An

Căn cứ Thông tư 09/2024TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Tiểu học Chu Văn An báo cáo kết quả thường niên năm 2023 cụ thể như sau:

PHẦN 1

THÔNG TIN CHUNG

I. Tên cơ sở giáo dục

TRƯỜNG TIỂU HỌC CHU VĂN AN

II. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

1. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 02 thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông

2. Địa chỉ thư điện tử

c1chuvanan.daksong@daknong.gov.vn

3. Cổng thông tin điện tử

<https://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn>

III. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)

1. Loại hình của cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Chu Văn An là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng

2. Cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp

Trường được UBND huyện Đắk Song thành lập, quản lý. Chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đắk Song.

IV. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

1. Sứ mạng

Phát triển toàn diện: Cung cấp một môi trường học tập tích cực giúp trẻ phát triển về trí tuệ, thể chất và tinh thần.

Khơi dậy đam mê học hỏi: Khuyến khích sự tò mò và khát khao khám phá kiến thức của học sinh thông qua các hoạt động học tập phong phú.

Giáo dục nhân cách: Dạy trẻ những giá trị đạo đức, kỹ năng xã hội và tinh thần cộng đồng, giúp hình thành nhân cách tốt.

Chuẩn bị cho tương lai: Trang bị cho học sinh những kiến thức và kỹ năng cần thiết để tiếp tục học tập và phát triển trong những cấp học tiếp theo.

Hợp tác với gia đình và cộng đồng: Tạo mối liên hệ chặt chẽ với phụ huynh và cộng đồng để hỗ trợ sự phát triển của học sinh.

2. Tầm nhìn

Xây dựng Trường Tiểu học Chu Văn An trở thành môi trường giáo dục thông minh, hạnh phúc, tích cực, chất lượng cao; là nơi để gia đình và xã hội đặt trọn niềm tin; học sinh và mỗi thành viên nhà trường được phát huy tối đa điểm mạnh bản thân trong môi trường an toàn, tôn trọng, yêu thương và sáng tạo.

Trở thành một hệ thống giáo dục, kiên định với những giá trị truyền thống cốt lõi, đồng thời không ngừng đổi mới, cập nhật kiến thức, chương trình, phương pháp và những thành tựu giáo dục hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu dạy tốt và học tốt trong bối cảnh đất nước và quốc tế không ngừng biến động với thời cơ và thách thức đan xen.

3. Mục tiêu

Trở thành ngôi trường của ước mơ và nhân ái: Xây dựng một ngôi trường năng động, sáng tạo, nơi mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển toàn diện và tốt nhất.

Phát triển kỹ năng thế kỷ 21: Định hướng giáo dục để học sinh không chỉ nắm vững kiến thức mà còn có khả năng tư duy phản biện, sáng tạo và hợp tác.

Khuyến khích tinh thần tự học: Tạo điều kiện cho học sinh phát triển khả năng tự học, khơi dậy niềm đam mê khám phá và sáng tạo.

Xây dựng cộng đồng học tập: Tạo dựng mối quan hệ gắn bó giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng, thúc đẩy sự hỗ trợ lẫn nhau trong giáo dục.

Giữ vững các tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia mức độ I, phấn đấu xây dựng trường chuẩn mức độ 2 vào năm 2030.

V. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

1. Quá trình hình thành

Trường Tiểu học Chu Văn An được thành lập ngày 11 tháng 10 năm 2005 theo Quyết định số 1876/QĐ-UBND ngày 11/10/2005 của UBND huyện Đắk Song trên cơ sở chia tách từ trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm thôn 10 xã Nam Bình huyện

Đăk Song với quy mô gồm 3 bậc học mầm non, tiểu học, THCS. Khi thành lập trường có trụ sở thôn 12 xã Đăk Song, từ tháng 10/2007 thuộc tổ 02 thị trấn Đức An Đức An huyện Đăk Song.

Tháng 10 năm 2006 trường được tách thành trường Tiểu học Chu Văn An gồm bậc tiểu học, THCS và trường Mầm non Sơn Ca.

Năm 2010 trường được tách thành trường Tiểu học Chu Văn An và trường THCS Nguyễn Tất Thành.

Ngày 11 tháng 5 năm 2017 trường tiếp tục tách thành trường Tiểu học Trần Hưng Đạo và trường Tiểu học Chu Văn An.

2. Quá trình phát triển

2.1 Cơ sở vật chất

Tổng diện tích được cấp: 10.748 m²

Với hệ thống cơ sở vật chất ban đầu là 8 phòng học 2 tầng, 4 phòng học cấp 4 và 01 phòng học tạm bằng gỗ cùng hệ thống bàn ghế chưa đảm bảo quy định để đáp ứng nhu cầu cơ sở vật chất cho việc dạy và học.

Năm 2008 – 2009 trường được đầu tư xây dựng nhà hiệu bộ và 2 phòng học cấp 4.

Năm 2011 đầu tư xây dựng nhà đa năng.

Năm 2013 xây dựng 4 phòng học 2 tầng.

Năm 2014 xây dựng 3 phòng học chuyên ngành.

Năm 2017 xây dựng thêm 6 phòng học 2 tầng.

Hệ thống bàn ghế từng bước được thay thế, tu sửa đảm bảo đúng quy định.

Thực hiện công tác xã hội hóa từng bước huy động và hoàn thiện hệ thống công trình phụ trợ: Nhà xe, phòng thư viện, phòng y tế, sân chơi bài tập.

Năm 2023 nhà trường có 26 phòng học văn hóa; 01 Phòng thư viện; 01 phòng Hiệu trưởng; 01 phòng phó Hiệu trưởng; 01 phòng truyền thống; 01 văn phòng; 01 phòng văn thư - kế toán; 01 phòng y tế; 01 nhà đa chức năng; 01 Phòng bảo vệ; 01 nhà để xe CB, GV, NV; 01 nhà để xe cho học sinh; 02 nhà vệ sinh học sinh; 01 nhà vệ sinh CB, GV, NV; có khuôn viên đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn để tổ chức các hoạt động giáo dục; có sân chơi, sân tập thể dục thể thao; khu bể bơi cho học sinh.

2.2 Cơ cấu tổ chức

Khi mới thành lập trường có 21 lớp và 592 học sinh, trong đó bậc tiểu học có 354 học sinh và 13 cán bộ giáo viên và nhân viên.

Năm 2023 trường có 19 lớp với 696 học sinh và 34 cán bộ, giáo viên, nhân viên và người lao động.

Năm 2014 – 2015 đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc và được UBND tỉnh tặng cờ thi đua.

Tháng 11 năm 2017 trường đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Năm học 2021 – 2022 trường được nhận Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Quyết định số 2349/QĐ-BGDĐT ngày 06/9/2022 của Bộ.

Tháng 01 năm 2023 trường được công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông;

Tháng 8 năm 2023 trường đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc và được UBND tỉnh tặng cờ thi đua theo Quyết định 1096/QĐ-UBND ngày 29/08/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Năm học 2023 – 2024 trường được tặng Giấy khen có thành tích xuất sắc trong thực hiện Kết luận số 01-KL/TW ngày 15/8/2021 của Bộ Chính trị hai năm liền; đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến.

<https://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/gioi-thieu>



VI. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

Họ và tên: Nguyễn Thị Hương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ: Trường Tiểu học Chu Văn An, tổ 02 thị trấn Đức An, Đắk Song.

Số điện thoại: 0834 619 279

Địa chỉ thư điện tử:

VII. Tổ chức bộ máy

1. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Quyết định số 1876/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2005 của UBND huyện Đắk Song về việc chia tách, thành lập trường Tiểu học Chu Văn An.

Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2017 của UBND huyện Đắk Song về việc thành lập trường Tiểu học Trần Hưng Đạo trên cơ sở chia tách trường Tiểu học Chu Văn An.

2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 06 tháng 04 năm 2021 của UBND huyện Đắk Song về việc thành lập Hội đồng trường các trường tiểu học, trung học cơ sở công lập thuộc nhiệm kỳ 2021 – 2026.

Danh sách thành viên Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021 – 2026:

STT	Họ và tên	Chức vụ trọng HĐT
1	Trịnh Thị Thu Thủy	Chủ tịch Hội đồng trường
2	Nguyễn Thị Hương	Thành viên Hội đồng trường
3	Huỳnh Thị Thanh	Thành viên Hội đồng trường
4	Trần Văn Nam	Thành viên Hội đồng trường
5	Trần Thị Hải Lý	Thành viên Hội đồng trường
6	Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên Hội đồng trường
7	Lê Thị Kim Phượng	Thành viên Hội đồng trường
8	Cao Thị Thanh Tâm	Thành viên Hội đồng trường
9	Phạm Thị Dung	Thành viên Hội đồng trường
10	Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên Hội đồng trường
11	Nguyễn Thị Khánh Thi	Thành viên Hội đồng trường

Quyết định 1045/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của UBND huyện Đắk Song về việc bổ sung, kiện toàn chức danh thành viên Hội đồng trường các trường mầm non, tiểu học, THCS thuộc huyện nhiệm kỳ 2021 - 2026

STT	Họ và tên	Chức vụ trọng HĐT
1	Nguyễn Thị Ánh	Thành viên Hội đồng trường
2	Trần Mậu Thành	Thành viên Hội đồng trường

3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục

Quyết định 1877/QĐ-UBND ngày 11/10/2005 của UBND huyện Đắk Song về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo viên chức giáo dục bà Nguyễn Thị Hương phó hiệu trưởng trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm giữ chức vụ quyền hiệu trưởng trường Tiểu học Chu Văn An.

Quyết định 2088/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND huyện Đắk Song về việc kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý đến khi về hưu đối với hiệu trưởng trường Tiểu học Chu Văn An.

Quyết định 1412/QĐ-UBND ngày 20/09/2021 của UBND huyện Đắk Song về việc điều động bà Vũ Thị Minh Thảo phó hiệu trưởng trường Tiểu học Trần Hưng

Đạo đến nhận công tác tại trường Tiểu học Chu Văn An và giữ chức vụ phó hiệu trưởng nhà trường từ ngày 22/9/2021.

Quyết định 369/QĐ-UBND ngày 20/09/2021 của UBND huyện Đăk Song về việc điều động bà Huỳnh Thị Thanh phó hiệu trưởng trường Tiểu học Tô Hiệu đến nhận công tác tại trường Tiểu học Chu Văn An và giữ chức vụ phó hiệu trưởng nhà trường từ ngày 15/8/2014.

4. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Quyết định số 87/QĐ-THCVA ngày 20/08/2022 của trường Tiểu học Chu Văn An về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của trường TH Chu Văn An.

<https://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/quy-che-to-chuc-va-hoat-dong-cua-truong-tieu-hoc-chu-van-an.html>



VIII. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có)

1. Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục

Kế hoạch số 22/KH-THCVA ngày 10/9/2020 của trường Tiểu học Chu Văn An về việc xây dựng chiến lược phát triển trường Tiểu học Chu Văn An giai đoạn 2020 – 2025

<https://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/ke-hoach-xay-dung-chien-luoc-phat-trien-truong-tieu-hoc-chu-van-an-giai-doan-2020-2025.html>



2. Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục

Quyết định số 40/QĐ-THCVA, ngày 22/9/2023 của trường Tiểu học Chu Văn An về việc ban hành Quy chế dân chủ năm học 2023 – 2024.

<https://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/quyet-dinh-ban-hanh-quy-che-dan-chu-nam-hoc-2023-2024.html>



3. Các Nghị quyết của hội đồng trường

Nghị quyết số 36/NQ-HĐT ngày 10/01/2023 của Hội đồng trường trường Tiểu học Chu Văn An về việc triển khai một số công việc năm.

<https://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/nghi-quyet-so-36nq-hdt-ngay-10012023-cua-hoi-dong-truong-truong-tieu-hoc-chu-van-an-ve-viec-trien-khai-mot-so-cong-viec-trong-nam.html>



Nghị quyết 39/NQ-HĐTrTHCVA ngày 11/9/2023 của Hội đồng trường trường Tiểu học Chu Văn An phê duyệt kế hoạch nhiệm vụ và kế hoạch giáo dục năm học 2023 – 2024.

<https://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/nghi-quyet-39nq-hdtrthcva-ngay-1192023-cua-hoi-dong-truong-truong-tieu-hoc-chu-van-an-phe-duyet-ke-hoach-nhiem-vu-va-ke-hoach-giao-duc-nam-hoc-2023-2024.html>



4. Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính

a) Quản lý hành chính

Nghị định 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ Quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

<https://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/van-ban/242021nd-cp>



b) Quản lý nhân sự

Quyết định số 31/QĐ-THCVA ngày 09/8/2023 của trường Tiểu học Chu Văn An về việc phân công nhiệm vụ viên chức năm học 2023 – 2024

<https://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/quyet-dinh-phan-cong-nhiem-vu-nam-hoc-2023-2024.html>



c) Quản lý tài chính

Luật ngân sách nhà nước năm 2015

<https://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/van-ban/832015qh13>



Luật quản lý sử dụng tài sản công

<https://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/van-ban/152017qh14>



Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý sử dụng tài sản công.

<https://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/van-ban/1512017nd-cp>



PHẦN 2

ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

I. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

1. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý

Có 03 vị trí trong đó:

+ Hiệu trưởng: 01 người trình độ Đại học

+ Phó hiệu trưởng: 01 người trình độ Thạc sĩ, 01 trình độ Đại học

2. Vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành

Có 27 vị trí, trong đó:

+ Vị trí việc làm giáo viên tiểu học: 26 người trình độ Đại học, 01 người đang học Đại học.

+ Vị trí việc làm giáo vụ: Kiêm nhiệm

+ Vị trí việc làm tư vấn học sinh: Kiêm nhiệm

+ Vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật: Kiêm nhiệm

3. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung

Có 03 vị trí trong đó:

Vị trí việc làm thư viện, quản trị công sở: 01 người trình độ trung cấp

Vị trí việc làm văn thư, thủ quỹ: 01 người trình độ trung cấp

Vị trí việc làm kế toán: 01 người trình độ Đại học

4. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 0

II. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

1. Cán bộ quản lý

Số lượng 03 người

Tỷ lệ đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 100%

2. Giáo viên

Số lượng 27 người

Tỷ lệ đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 96,3% (01 giáo viên đang đi học nâng chuẩn trình độ Đại học).

<https://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/thong-bao-cong-khai-thong-tin-ve-doi-ngu-nha-giao-can-bo-quan-ly-nhan-vien-nam-hoc-2023-2024.html>



III. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

1. Cán bộ quản lý

Số lượng 03

Tỷ lệ hoàn thành theo quy định: 100%

2. Giáo viên

Số lượng 27

Tỷ lệ hoàn thành theo quy định: 100%

<https://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/bao-cao-ket-qua-bdtx-nam-hoc-2023-2024.html>



PHẦN 3 CƠ SỞ VẬT CHẤT

I. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

1. Diện tích đất

Được cấp 10.748,1m². Quyền sử dụng đất BO803638 số 1200/QĐ-UBND ngày 01/8/2013 tại tổ 02 Đức An, Đắk Song, Đắk Nông.

2. Diện tích bình quân tối thiểu

Tổng số học sinh năm học 2023 – 2024: 696 em

Diện tích trung bình: 15,4m²/1 học sinh

3. So sánh đối chiếu với yêu cầu tối thiểu

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học: Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh với bình quân tối thiểu 10m² cho một học sinh; đối với các đô thị miền núi, khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m² cho một học sinh.

Như vậy diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh của nhà trường vượt yêu cầu tối thiểu theo quy định.

II. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, TDTT; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

1. Hạng mục khối phòng hành chính quản trị

Phòng hiệu trưởng, phòng hiệu phó, nhà hiệu bộ năm sử dụng 2010, tổng diện tích 234m²

Phòng văn thư – kế toán: 20m²

2. Hạng mục khối phòng học tập

Phòng học: 04 phòng học cấp 3 diện tích 308m²; 06 phòng học 2 tầng diện tích 457m²; 08 phòng học cấp 3 diện tích 616m².

Phòng học bộ môn âm nhạc: 68m²

Phòng học bộ môn Mỹ thuật: 34m²

Phòng học bộ môn khoa học – công nghệ

Phòng học bộ môn tin học: 68m²

Phòng học bộ môn ngoại ngữ: 68m²

Phòng đa chức năng: 0

Phòng thư viện: 105m²

Phòng thiết bị: 14m²

Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật: 0

Phòng Đội thiếu niên: 67m²

Phòng truyền thống: 0

3. Hạng mục khối phụ trợ

Phòng họp: 0

Phòng y tế trường học: 20m²

Nhà kho: Nhà tạm diện tích 20m²

Khu để xe học sinh: 20m²

Nhà vệ sinh học sinh: 40m²

Phòng nghỉ giáo viên: 0

Phòng giáo viên: 0

4. Hạng mục khu sân chơi, thể dục thể thao

Diện tích sân trường: 2.200m²

Diện tích sân thể dục: Sân bóng đá 720m²; khu bể bơi 200m²; khu vui chơi có thiết bị thể dục 200m².

Diện tích nhà đa năng: 481m²

5. Hạng mục khôi phục vụ sinh hoạt

Nhà bếp: 10m²

Kho bếp: 0

Nhà ăn: 20m²

Nhà ở nội trú: 0

Phòng quản lý học sinh: 0

Phòng sinh hoạt chung: 0

6. Hạng mục đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Căn cứ Chương III, Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường tiểu học, trường Tiểu học Chu Văn An:

+ Hạng mục khôi phục hành chính quản trị: Đạt yêu cầu

+ Hạng mục khôi phục phòng học tập: Thiếu 03 phòng

+ Hạng mục khôi phục phụ trợ: Thiếu 03 phòng

+ Hạng mục khu sân chơi, thể dục thể thao: Đạt yêu cầu

+ Hạng mục khôi phục vụ sinh hoạt: Thiếu 04 phòng

<https://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/so-cong-khai-tai-san-nam-2023.html>



III. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

1. Số thiết bị dạy học hiện có

Tổng thiết bị dạy học hiện có là 305/19 lớp trong đó:

- + Khối 1: 127/3 lớp;
- + Khối 2: 134/4 lớp;
- + Khối 3: 32/4 lớp;
- + Khối 4: 27/4 lớp;
- + Khối 5: 43/4 lớp.

2. Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Tổng số thiết bị dạy học còn thiếu so với quy định là 20/8 lớp trong đó:

- + Khối 4: 10/4 lớp;
- + Khối 5: 10/4 lớp.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/thong-bao-cong-khai-thong-tin-co-so-vat-chat-nam-hoc-2023-2024.html>



IV. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

Quyết định số 512/QĐ-BGDĐT ngày 21/2/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 1 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/quyet-dinh-phe-duyet-danh-muc-sach-giao-khoa-lop-1.html>



Quyết định số 675/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 2 và lớp 6 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021 – 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/quyet-dinh-phe-duyet-danh-muc-sach-giao-khoa-lop-2-nam-hoc-2021-2022.html>



Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 3, lớp 7 và lớp 10 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022 – 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/quyet-dinh-phe-duyet-sach-giao-khoa-lop-3-nam-hoc-2022-2023.html>



Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 4, lớp 8, lớp 11 và sách giáo khoa môn lịch sử lớp 10 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông từ năm học 2023 – 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/thong-bao-danh-muc-sach-giao-khoa-lop-4.html>



2. Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định

Sách giáo khoa 764 quyển; sách giáo viên 285 quyển; sách room 177 quyển; sách tham khảo 2625 quyển; sách pháp luật 69 quyển.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/danh-muc-so-luong-xuat-ban-pham-tham-khao-toi-thieu-da-duoc-co-so-giao-duc-lua-chon-su-dung-theo-quy-dinh-nam-hoc-2023-2024.html>



PHẦN 4

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

I. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Báo cáo tự đánh giá năm học 2023 – 2024 ngày 16/5/2024 của trường Tiểu học Chu Văn An

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/bao-cao-tu-danh-gia-nam-hoc-2023-2024.html>



Kế hoạch số 025/KH-THCVA ngày 20/05/2024 của trường Tiểu học Chu Văn An về việc cải tiến chất lượng sau khi tự đánh giá.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/ke-hoach-cai-tien-chat-luong-sau-tu-danh-gia.html>



II. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

1. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian

Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông công nhận trường Tiểu học Chu Văn An đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông công nhận lại trường Tiểu học Chu Văn An đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

2. Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Kế hoạch số 30/KH-THCVA, ngày 11/11/2018 về việc cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/ke-hoach-tu-cai-tien-sau-danh-gia-nam-hoc-2017-2018.html>

Kế hoạch số 025/KH-THCVA ngày 20/05/2024 của trường Tiểu học Chu Văn An về việc cải tiến chất lượng sau khi tự đánh giá.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/ke-hoach-cai-tien-chat-luong-sau-tu-danh-gia.html>



Báo cáo tự đánh giá năm học 2023 – 2024 ngày 16/5/2024 của trường Tiểu học Chu Văn An

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/bao-cao-tu-danh-gia-nam-hoc-2023-2024.html>



III. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục tích hợp

Căn cứ quy định tại Nghị định 86/2018/NĐ-CP thì chương trình giáo dục tích hợp hay chương trình tích hợp là chương trình giáo dục của Việt Nam được tích hợp với chương trình giáo dục của nước ngoài, bảo đảm mục tiêu của chương trình giáo dục của Việt Nam và không trùng lặp về nội dung, kiến thức.

Do điều kiện thực tế của đơn vị và địa phương nên không tổ chức thực hiện chương trình giáo dục tích hợp tại đơn vị.

PHẦN 5

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

I. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

1. Kết quả tuyển sinh

Số học sinh khối 1 được tuyển mới theo Quyết định số 35/QĐ-THCA ngày 09/8/2023 của trường Tiểu học Chu Văn An là 110 em trong đó: Nữ 56 em, dân tộc 02 em, nữ dân tộc 02 em.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/quyet-dinh-phe-duyet-ket-qua-tuyen-sinh-nam-hoc-2023-2024.html>



Số học sinh khối 1 được tuyển mới theo Quyết định số 36/QĐ-THCA ngày 30/8/2023 của trường Tiểu học Chu Văn An là 14 em trong đó: Nữ 4 em, dân tộc 02 em, nữ dân tộc 0.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/quyet-dinh-phe-duyet-bo-sung-ket-qua-tuyen-sinh-nam-hoc-2023-2024.html>



Tổng số học đã được tuyển mới năm học 2023 – 2024: 124 em

2. Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật

Thông tin	Tổng số	Lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5

		Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
Tổng số:	696	3	127	4	139	4	155	4	132	4	143
- Bình quân/lớp theo khối	36,6	42,3		34,75		38,75		33		35,75	
- Nữ	334	60		70		82		63		59	
- Nam	364	67		69		73		69		84	
- Học 9-10 buổi/tuần	421	3	127	4	139	4	155	0	0	0	0
Số HS dân tộc:	24	3		4		7		6		4	
Số HS khuyết tật	4	2		0		1		0		1	

3. Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

STT	Khối lớp	Học sinh chuyển trường	Tiếp nhận học sinh học tại trường
1	Khối 1	5	4
2	Khối 2	2	6
3	Khối 3	10	8
4	Khối 4	3	5
5	Khối 5	3	6
Tổng		23	30

II. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

1. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

Tiêu chí	Lớp 1					
	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập						
1. Tiếng Việt	127	60	3	1		2
Hoàn thành tốt	75	39	1	1		1
Hoàn thành	42	19	1	1		1
Chưa hoàn thành	10	2	1			
2. Toán	127	60	3	2		2
Hoàn thành tốt	82	41	2	2		1

Hoàn thành	37	17				1
Chưa hoàn thành	8	2	1			
3. Đạo đức	127	60	3	2		2
Hoàn thành tốt	78	39	2	2		1
Hoàn thành	48	21	1			1
Chưa hoàn thành	1					
4. Tự nhiên và Xã hội	127	60	3	2		2
Hoàn thành tốt	82	42	2	2		1
Hoàn thành	44	18	1			1
Chưa hoàn thành	1					
5. Khoa học						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
6. LS &ĐL						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	127	60	3	2		2
Hoàn thành tốt	76	38	2	2		
Hoàn thành	51	22	1			2
Chưa hoàn thành						
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	127	60	3	2		2
Hoàn thành tốt	74	38	2	2		
Hoàn thành	53	22	1			2
Chưa hoàn thành						
9. Hoạt động trải nghiệm	127	60	3	2		2
Hoàn thành tốt	75	38	2	2		
Hoàn thành	52	22	1			2
Chưa hoàn thành						
10. Giáo dục thể chất	127	60	3	2		2
Hoàn thành tốt	74	38	2	2		
Hoàn thành	53	22	1			2
Chưa hoàn thành						
11. TH-CN (Công nghệ)						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
12. TH-CN (Tin học)						
Hoàn thành tốt						

Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
13. Ngoại ngữ						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
14. Tiếng dân tộc						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
II. Năng lực cốt lõi						
Năng lực chung						
Tự chủ và tự học	127	60	3	2		2
Tốt	73	36				
Đạt	50	22	3	2		2
Cần cố gắng	4	2				
Giao tiếp và hợp tác	127	60	3	2		2
Tốt	74	37	1	1		
Đạt	49	21	2	1		2
Cần cố gắng	4	2				
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	127	60	3	2		2
Tốt	75	38	2	2		
Đạt	48	20	1			2
Cần cố gắng	4	2				
Năng lực đặc thù						
Ngôn ngữ	127	60	3	2		2
Tốt	77	40	1	1		1
Đạt	41	19	1	1		1
Cần cố gắng	9	1	1			
Tính toán	127	60	3	2		2
Tốt	79	39	2	2		1
Đạt	39	19				1
Cần cố gắng	9	2	1			
Tin học						
Tốt						
Đạt						
Cần cố gắng						
Công nghệ						
Tốt						
Đạt						

Cần cố gắng						
Khoa học	127	60	3	2		2
Tốt	75	38	2	2		
Đạt	49	21	1			2
Cần cố gắng	3	1				
Thẩm mỹ	127	60	3	2		2
Tốt	75	38	2	2		
Đạt	52	22	1			2
Cần cố gắng						
Thể chất	127	60	3	2		2
Tốt	75	38	2	2		
Đạt	52	22	1			2
Cần cố gắng						
III. Phẩm chất chủ yếu						
Yêu nước	127	60	3	2		2
Tốt	75	38	2	2		
Đạt	52	22	1			2
Cần cố gắng						
Nhân ái	127	60	3	2		2
Tốt	75	38	2	2		
Đạt	52	22	1			2
Cần cố gắng						
Chăm chỉ	127	60	3	2		2
Tốt	75	38	2	2		
Đạt	49	21	1			2
Cần cố gắng	3	1				
Trung thực	127	60	3	2		2
Tốt	75	38	2	2		
Đạt	52	22	1			2
Cần cố gắng						
Trách nhiệm	127	60	3	2		2
Tốt	75	38	2	2		
Đạt	52	22	1			2
Cần cố gắng						
IV. Đánh giá KQGD	127	60	3	2		2
- Hoàn thành xuất	36	20				
- Hoàn thành tốt	34	17	1	1		
- Hoàn thành	47	21	1	1		2
- Chưa hoàn thành	10	2	1			
V. Khen thưởng	69	36	1	1		

- Giấy khen cấp trường	69	36	1	1		
- Giấy khen cấp trên						
VI. HSĐT được trợ giảng						
VII. HS.K.Tật	2	1				2
VIII. HS bỏ học kỳ II						
+ Hoàn cảnh GDKK						
+ KK trong học tập						
+ Xa trường, đi lại K.khẩn						
+ Thiên tai, dịch bệnh						
+ Nguyên nhân khác						
IX. Chương trình lớp học	127	60	3	2		2
Hoàn thành	118	58	2	2		2
Chưa hoàn thành	9	2	1			

KHỐI 2

Tiêu chí	Lớp 2					
	Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				
		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
<i>I. Kết quả học tập</i>						
<i>1. Tiếng Việt</i>	139	70	4			
Hoàn thành tốt	100	65	1			
Hoàn thành	37	4	3			
Chưa hoàn thành	2	1				
<i>2. Toán</i>	139	70	4			
Hoàn thành tốt	117	65	3			
Hoàn thành	20	4	1			
Chưa hoàn thành	2	1				
<i>3. Đạo đức</i>	139	70	4			
Hoàn thành tốt	96	62	1			
Hoàn thành	43	8	3			
Chưa hoàn thành						
<i>4. Tự nhiên và Xã hội</i>	139	70	4			
Hoàn thành tốt	96	62	1			
Hoàn thành	43	8	3			
Chưa hoàn thành						
<i>5. Khoa học</i>						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						

6. LS & DL						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	139	70	4			
Hoàn thành tốt	97	62	1			
Hoàn thành	42	8	3			
Chưa hoàn thành						
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	139	70	4			
Hoàn thành tốt	96	62	1			
Hoàn thành	43	8	3			
Chưa hoàn thành						
9. Hoạt động trải nghiệm	139	70	4			
Hoàn thành tốt	96	62	1			
Hoàn thành	43	8	3			
Chưa hoàn thành						
10. Giáo dục thể chất	139	70	4			
Hoàn thành tốt	96	62	1			
Hoàn thành	43	8	3			
Chưa hoàn thành						
11. TH-CN (Công nghệ)						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
12. TH-CN (Tin học)						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
13. Ngoại ngữ						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
14. Tiếng dân tộc						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
II. Năng lực cốt lõi						
Năng lực chung						
Tự chủ và tự học	139	70	4			
Tốt	96	62	1			

Đạt	43	8	3		
Cần cố gắng					
Giao tiếp và hợp tác	139	70	4		
Tốt	96	62	1		
Đạt	43	8	3		
Cần cố gắng					
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	139	70	4		
Tốt	96	62	1		
Đạt	43	8	3		
Cần cố gắng					
Năng lực đặc thù					
Ngôn ngữ	139	70	4		
Tốt	96	62	1		
Đạt	41	7	3		
Cần cố gắng	2	1			
Tính toán	139	70	4		
Tốt	96	62	1		
Đạt	41	7	3		
Cần cố gắng	2	1			
Tin học					
Tốt					
Đạt					
Cần cố gắng					
Công nghệ					
Tốt					
Đạt					
Cần cố gắng					
Khoa học	139	70	4		
Tốt	96	62	1		
Đạt	43	8	3		
Cần cố gắng					
Thẩm mỹ	139	70	4		
Tốt	96	62	1		
Đạt	43	8	3		
Cần cố gắng					
Thể chất	139	70	4		
Tốt	96	62	1		
Đạt	43	8	3		
Cần cố gắng					
III. Phẩm chất chủ yếu					

<i>Yêu nước</i>	139	70	4			
Tốt	96	62	1			
Đạt	43	8	3			
Cần cố gắng						
<i>Nhân ái</i>	139	70	4			
Tốt	96	62	1			
Đạt	43	8	3			
Cần cố gắng						
<i>Chăm chỉ</i>	139	70	4			
Tốt	96	62	1			
Đạt	43	8	3			
Cần cố gắng						
<i>Trung thực</i>	139	70	4			
Tốt	96	62	1			
Đạt	43	8	3			
Cần cố gắng						
<i>Trách nhiệm</i>	139	70	4			
Tốt	96	62	1			
Đạt	43	8	3			
Cần cố gắng						
<i>IV. Đánh giá KQGD</i>	139	70	4			
- Hoàn thành xuất	39	25	1			
- Hoàn thành tốt	58	38				
<i>- Hoàn thành</i>	40	6	3			
<i>- Chưa hoàn thành</i>	2	1				
<i>V. Khen thưởng</i>	96	62	1			
- Giấy khen cấp trường	96	62	1			
- Giấy khen cấp trên						
<i>VI. HSĐT được trợ giảng</i>						
<i>VII. HS.K.Tật</i>						
<i>VIII. HS bỏ học kỳ II</i>						
+ Hoàn cảnh GDKK						
+ KK trong học tập						
+ Xa trường, đi lại K.khẩn						
+ Thiên tai, dịch bệnh						
+ Nguyên nhân khác						
<i>IX. Chương trình lớp học</i>	139	70	4			
Hoàn thành	137	69	4			
Chưa hoàn thành	2	1				

KHỐI 3

Tiêu chí	Lớp 3				
	Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số			
		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép
<i>1. Kết quả học tập</i>					
<i>1. Tiếng Việt</i>	154	82	6	4	1
Hoàn thành tốt	106	59	1	1	
Hoàn thành	47	23	5	3	1
Chưa hoàn thành	1				
<i>2. Toán</i>	154	82	6	4	1
Hoàn thành tốt	129	71	3	2	
Hoàn thành	24	10	3	2	1
Chưa hoàn thành	1	1			
<i>3. Đạo đức</i>	154	82	6	4	1
Hoàn thành tốt	96	53	1	1	
Hoàn thành	58	29	5	3	1
Chưa hoàn thành					
<i>4. Tự nhiên và Xã hội</i>	154	82	6	4	1
Hoàn thành tốt	96	53	1	1	
Hoàn thành	58	29	5	3	1
Chưa hoàn thành					
<i>5. Khoa học</i>					
Hoàn thành tốt					
Hoàn thành					
Chưa hoàn thành					
<i>6. LS &ĐL</i>					
Hoàn thành tốt					
Hoàn thành					
Chưa hoàn thành					
<i>7. Nghệ thuật (Âm nhạc)</i>	154	82	6	4	1
Hoàn thành tốt	109	58	3	2	
Hoàn thành	45	24	3	2	1
Chưa hoàn thành					
<i>8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)</i>	154	82	6	4	1
Hoàn thành tốt	113	64	3	3	
Hoàn thành	41	18	3	1	1
Chưa hoàn thành					
<i>9. Hoạt động trải nghiệm</i>	154	82	6	4	1

Hoàn thành tốt	95	52	1	1		
Hoàn thành	59	30	5	3		1
Chưa hoàn thành						
10. Giáo dục thể chất	154	82	6	4		1
Hoàn thành tốt	105	59	3	3		
Hoàn thành	49	23	3	1		1
Chưa hoàn thành						
11. TH-CN (Công nghệ)	154	82	6	4		1
Hoàn thành tốt	119	64	2	1		
Hoàn thành	35	18	4	3		1
Chưa hoàn thành						
12. TH-CN (Tin học)	154	82	6	4		1
Hoàn thành tốt	113	58	2	1		
Hoàn thành	41	24	4	3		1
Chưa hoàn thành						
13. Ngoại ngữ	154	82	6	4		1
Hoàn thành tốt	114	61	3	2		
Hoàn thành	40	21	3	2		1
Chưa hoàn thành						
14. Tiếng dân tộc						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
II. Năng lực cốt lõi						
Năng lực chung						
Tự chủ và tự học	154	82	6	4		1
Tốt	95	52	1	1		
Đạt	59	30	5	3		1
Cần cố gắng						
Giao tiếp và hợp tác	154	82	6	4		1
Tốt	95	52	1	1		
Đạt	59	30	5	3		1
Cần cố gắng						
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	154	82	6	4		1
Tốt	95	52	1	1		
Đạt	59	30	5	3		1
Cần cố gắng						
Năng lực đặc thù						
Ngôn ngữ	154	82	6	4		1
Tốt	104	58	1	1		

Đạt	50	24	5	3		1
Cần cố gắng						
Tính toán	154	82	6	4		1
Tốt	126	69	3	2		
Đạt	26	12	3	2		1
Cần cố gắng	2	1				
Tin học	154	82	6	4		1
Tốt	112	58	2	1		
Đạt	42	24	4	3		1
Cần cố gắng						
Công nghệ	154	82	6	4		1
Tốt	119	63	2	1		
Đạt	35	19	4	3		1
Cần cố gắng						
Khoa học	154	82	6	4		1
Tốt	95	52	1	1		
Đạt	59	30	5	3		1
Cần cố gắng						
Thẩm mỹ	154	82	6	4		1
Tốt	111	62	3	3		
Đạt	43	20	3	1		1
Cần cố gắng						
Thể chất	154	82	6	4		1
Tốt	105	59	3	3		
Đạt	49	23	3	1		1
Cần cố gắng						
III. Phẩm chất chủ yếu						
Yêu nước	154	82	6	4		1
Tốt	95	52	1	1		
Đạt	59	30	5	3		1
Cần cố gắng						
Nhân ái	154	82	6	4		1
Tốt	95	52	1	1		
Đạt	59	30	5	3		1
Cần cố gắng						
Chăm chỉ	154	82	6	4		1
Tốt	95	52	1	1		
Đạt	59	30	5	3		1
Cần cố gắng						
Trung thực	154	82	6	4		1

Tốt	95	52	1	1		
Đạt	59	30	5	3		1
Cần cố gắng						
Trách nhiệm	154	82	6	4		1
Tốt	95	52	1	1		
Đạt	59	30	5	3		1
Cần cố gắng						
IV. Đánh giá KQGD	154	82	6	4		1
- Hoàn thành xuất	48	27	1	1		
- Hoàn thành tốt	46	24				
- Hoàn thành	58	30	5	3		1
- Chưa hoàn thành	2	1				
V. Khen thưởng	94	51	1	1		
- Giấy khen cấp trường	94	51	1	1		
- Giấy khen cấp trên						
VI. HSĐT được trợ giảng						
VII. HS.K.Tật	1	1				1
VIII. HS bỏ học kỳ II						
+ Hoàn cảnh GDKK						
+ KK trong học tập						
+ Xa trường, đi lại K.khẩn						
+ Thiên tai, dịch bệnh						
+ Nguyên nhân khác						
IX. Chương trình lớp học	154	82	6	4		1
Hoàn thành	152	81	6	4		1
Chưa hoàn thành	2	1				

KHỐI 4

Tiêu chí	Lớp 4					
	Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				
		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập						
1. Tiếng Việt	132	63	6	4		
Hoàn thành tốt	93	48	3	3		
Hoàn thành	38	15	3	1		
Chưa hoàn thành	1					
2. Toán	132	63	6	4		
Hoàn thành tốt	93	45	5	4		
Hoàn thành	38	18	1			

Chưa hoàn thành	1				
3. Đạo đức	132	63	6	4	
Hoàn thành tốt	84	42	4	3	
Hoàn thành	48	21	2	1	
Chưa hoàn thành					
4. Tự nhiên và Xã hội					
Hoàn thành tốt					
Hoàn thành					
Chưa hoàn thành					
5. Khoa học	132	63	6	4	
Hoàn thành tốt	100	51	3	3	
Hoàn thành	31	12	3	1	
Chưa hoàn thành	1				
6. LS & ĐL	132	63	6	4	
Hoàn thành tốt	101	48	5	4	
Hoàn thành	30	15	1		
Chưa hoàn thành	1				
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	132	63	6	4	
Hoàn thành tốt	88	47	4	3	
Hoàn thành	44	16	2	1	
Chưa hoàn thành					
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	132	63	6	4	
Hoàn thành tốt	73	39	3	3	
Hoàn thành	59	24	3	1	
Chưa hoàn thành					
9. Hoạt động trải nghiệm	132	63	6	4	
Hoàn thành tốt	87	47	3	3	
Hoàn thành	45	16	3	1	
Chưa hoàn thành					
10. Giáo dục thể chất	132	63	6	4	
Hoàn thành tốt	89	47	4	3	
Hoàn thành	43	16	2	1	
Chưa hoàn thành					
11. TH-CN (Công nghệ)	132	63	6	4	
Hoàn thành tốt	88	47	3	3	
Hoàn thành	44	16	3	1	
Chưa hoàn thành					
12. TH-CN (Tin học)	132	63	6	4	
Hoàn thành tốt	95	48	5	4	
Hoàn thành	37	15	1		

Chưa hoàn thành						
13. Ngoại ngữ	132	63	6	4		
Hoàn thành tốt	84	43	4	3		
Hoàn thành	48	20	2	1		
Chưa hoàn thành						
14. Tiếng dân tộc						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
II. Năng lực cốt lõi						
Năng lực chung						
Tự chủ và tự học	132	63	6	4		
Tốt	86	44	4	3		
Đạt	45	19	2	1		
Cần cố gắng	1					
Giao tiếp và hợp tác	132	63	6	4		
Tốt	88	46	4	3		
Đạt	43	17	2	1		
Cần cố gắng	1					
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	132	63	6	4		
Tốt	88	46	4	3		
Đạt	43	17	2	1		
Cần cố gắng	1					
Năng lực đặc thù						
Ngôn ngữ	132	63	6	4		
Tốt	90	46	3	3		
Đạt	41	17	3	1		
Cần cố gắng	1					
Tính toán	132	63	6	4		
Tốt	94	49	5	4		
Đạt	37	14	1			
Cần cố gắng	1					
Tin học	132	63	6	4		
Tốt	96	49	5	4		
Đạt	36	14	1			
Cần cố gắng						
Công nghệ	132	63	6	4		
Tốt	88	47	3	3		
Đạt	44	16	3	1		
Cần cố gắng						

Khoa học	132	63	6	4		
Tốt	92	48	4	3		
Đạt	40	15	2	1		
Cần cố gắng						
Thẩm mỹ	132	63	6	4		
Tốt	74	39	3	3		
Đạt	58	24	3	1		
Cần cố gắng						
Thể chất	132	63	6	4		
Tốt	88	46	4	3		
Đạt	44	17	2	1		
Cần cố gắng						
III. Phẩm chất chủ yếu						
Yêu nước	132	63	6	4		
Tốt	89	45	4	3		
Đạt	43	18	2	1		
Cần cố gắng						
Nhân ái	132	63	6	4		
Tốt	89	45	4	3		
Đạt	43	18	2	1		
Cần cố gắng						
Chăm chỉ	132	63	6	4		
Tốt	89	45	4	3		
Đạt	42	18	2	1		
Cần cố gắng	1					
Trung thực	132	63	6	4		
Tốt	89	45	4	3		
Đạt	42	18	2	1		
Cần cố gắng	1					
Trách nhiệm	132	63	6	4		
Tốt	89	45	4	3		
Đạt	42	18	2	1		
Cần cố gắng	1					
IV. Đánh giá KQGD	132	63	6	4		
- Hoàn thành xuất	37	22	1	1		
- Hoàn thành tốt	40	18	2	2		
- Hoàn thành	54	23	3	1		
- Chưa hoàn thành	1					
V. Khen thưởng	77	39	3	3		
- Giấy khen cấp trường	77	39	3	3		

- Giấy khen cấp trên						
VI. HSDT được trợ giảng						
VII. HS.K.Tật						
VIII. HS bỏ học kỳ II						
+ Hoàn cảnh GDKK						
+ KK trong học tập						
+ Xa trường, đi lại K.khẩn						
+ Thiên tai, dịch bệnh						
+ Nguyên nhân khác						
IX. Chương trình lớp học	132	63	6	4		
Hoàn thành	130	63	6	4		
Chưa hoàn thành	2					

KHỐI 5

Tiêu chí	Số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 5					
			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
<i>1. Kết quả học tập</i>								
<i>1. Tiếng Việt</i>	143	143	143	59	4	2		1
Hoàn thành tốt		52	52	30	2	1		
Hoàn thành		91	91	29	2	1		1
Chưa hoàn thành								
<i>2. Toán</i>	143	143	143	59	4	2		1
Hoàn thành tốt		86	86	41	3	1		
Hoàn thành		57	57	18	1	1		1
Chưa hoàn thành								
<i>3. Đạo đức</i>	143	143	143	59	4	2		1
Hoàn thành tốt		70	70	34	4	2		
Hoàn thành		73	73	25				1
Chưa hoàn thành								
<i>4. Khoa học</i>	143	143	143	59	4	2		1
Hoàn thành tốt		90	90	41	4	2		
Hoàn thành		53	53	18				1
Chưa hoàn thành								
<i>5. LS & DL</i>	143	143	143	59	4	2		1
Hoàn thành tốt		91	91	42	3	1		

Hoàn thành		52	52	17	1	1		1
Chưa hoàn thành								
6. Âm nhạc	143	143	143	59	4	2		1
Hoàn thành tốt		64	64	30	3	1		
Hoàn thành		79	79	29	1	1		1
Chưa hoàn thành								
7. Mĩ thuật	143	143	143	59	4	2		1
Hoàn thành tốt		64	64	39	3	2		
Hoàn thành		79	79	20	1			1
Chưa hoàn thành								
8. Thủ công, Kĩ thuật	143	143	143	59	4	2		1
Hoàn thành tốt		64	64	32	3	1		
Hoàn thành		79	79	27	1	1		1
Chưa hoàn thành								
9. Thể dục	143	143	143	59	4	2		1
Hoàn thành tốt		71	71	33	2	1		
Hoàn thành		72	72	26	2	1		1
Chưa hoàn thành								
10. Ngoại ngữ	143	143	143	59	4	2		1
Hoàn thành tốt		59	59	27	2	1		
Hoàn thành		84	84	32	2	1		1
Chưa hoàn thành								
11. Tin học	143	143	143	59	4	2		1
Hoàn thành tốt		52	52	26	2	1		
Hoàn thành		91	91	33	2	1		1
Chưa hoàn thành								
12. Tiếng dân tộc	143							
Hoàn thành tốt								
Hoàn thành								
Chưa hoàn thành								
II. Năng lực								
Tự phục vụ tự quản	143	143	143	59	4	2		1
Tốt		65	65	33	3	1		
Đạt		78	78	26	1	1		1
Cần cố gắng								
Hợp tác	143	143	143	59	4	2		1
Tốt		69	69	34	3	1		
Đạt		74	74	25	1	1		1
Cần cố gắng								
Tự học và giải quyết vấn đề	143	143	143	59	4	2		1

Tốt		52	52	27	2	1		
Đạt		91	91	32	2	1		1
Cần cố gắng								
III. Phẩm chất								
Chăm học chăm làm	143	143	143	59	4	2		1
Tốt		60	60	30	3	1		
Đạt		83	83	29	1	1		1
Cần cố gắng								
Tự tin trách nhiệm	143	143	143	59	4	2		1
Tốt		68	68	30	3	1		
Đạt		75	75	29	1	1		1
Cần cố gắng								
Trung thực kỷ luật	143	143	143	59	4	2		1
Tốt		72	72	35	3	1		
Đạt		71	71	24	1	1		1
Cần cố gắng								
Đoàn kết yêu thương	143	143	143	59	4	2		1
Tốt		79	79	37	3	1		
Đạt		64	64	22	1	1		1
Cần cố gắng								
IV. Khen thưởng								
- Giấy khen cấp trường		107	107	47	3	1		
- Giấy khen cấp trên								
V. HSDT được trợ giảng								
VI. HS.K.Tật								
		1	1					1
VII. HS bỏ học kỳ II								
+ Hoàn cảnh GDKK								
+ KK trong học tập								
+ Xa trường, đi lại K.khăn								
+ Thiên tai, dịch bệnh								
+ Nguyên nhân khác								
VIII. Chương trình lớp học								
	143	143	143	59	4	2		1
Hoàn thành	143	143	143	59	4	2		1
Chưa hoàn thành								

2. Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

STT	Khối	Lớp	Tổng số học sinh	Hoàn thành chương trình lớp học		Lên lớp		Gửi hiệu trưởng cho lên lớp		Kiểm tra lại, rèn luyện lại HK trong hè		Lưu ban	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Khối 1	1A	44	42	95.5	42	95.5			2	4.5	2	4.5
2	Khối 1	1B	42	40	95.2	40	95.2			2	4.8	2	4.8
3	Khối 1	1C	41	38	92.7	38	92.7			3	7.3	3	7.3
4		Tổng khối 01	127	120	94.5	120	94.5			7	5.5	7	5.5
5	Khối 2	2A	35	35	100.0	35	100.0						
6	Khối 2	2B	34	33	97.1	33	97.1			1	2.9	1	2.9
7	Khối 2	2C	37	36	97.3	36	97.3			1	2.7	1	2.7
8	Khối 2	2D	33	33	100.0	33	100.0						
9		Tổng khối 02	139	137	98.6	137	98.6			2	1.4	2	1.4
10	Khối 3	3A	40	40	100.0	40	100.0						
11	Khối 3	3B	40	39	97.5	39	97.5					1	2.5
12	Khối 3	3C	37	36	97.3	36	97.3			1	2.7	1	2.7
13	Khối 3	3D	38	38	100.0	38	100.0						
14		Tổng khối 03	155	153	98.7	153	98.7			1	0.6	2	1.3
15	Khối 4	4A	35	35	100.0	35	100.0						
16	Khối 4	4B	32	32	100.0	32	100.0						
17	Khối 4	4C	33	32	97.0	33	100.0						
18	Khối 4	4D	32	31	96.9	32	100.0	1	3.1				
19		Tổng khối 04	132	130	98.5	132	100.0	1	0.8				
20	Khối 5	5A	34	34	100.0	34	100.0						
21	Khối 5	5B	38	38	100.0	38	100.0						
22	Khối 5	5C	35	35	100.0	35	100.0						
23	Khối 5	5D	36	36	100.0	36	100.0						
24		Tổng khối 05	143	143	100.0	143	100.0						
25		TỔNG SỐ	696	683	98.1	685	98.4	1	0.1	10	1.4	11	1.6

III. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp

1. Học sinh được công nhận hoàn thành chương trình lớp học

Khối lớp	Tổng số học sinh	Học sinh HTCT	Tỷ lệ
Khối 1	127	118	92,9%
Khối 2	139	137	98,6%

Khối 3	155	152	98,1%
Khối 4	132	130	98,5%
Khối 5	143	143	100%
Toàn trường	696	680	97,7%

2. Học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học

Tổng số học sinh lớp 5: 143 học sinh

Tham gia thi hoàn thành chương trình tiểu học: 143 học sinh

Được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: 143 học sinh

Tỷ lệ đạt 100%

IV. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

Căn cứ quy định tại Nghị định 86/2018/NĐ-CP thì chương trình giáo dục tích hợp hay chương trình tích hợp là chương trình giáo dục của Việt Nam được tích hợp với chương trình giáo dục của nước ngoài, bảo đảm mục tiêu của chương trình giáo dục của Việt Nam và không trùng lặp về nội dung, kiến thức.

Do điều kiện thực tế của đơn vị và địa phương nên không tổ chức thực hiện chương trình giáo dục tích hợp tại đơn vị.

PHẦN 6 KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

I. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác)

1. Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước

Tổng kinh phí được cấp là 5.002.200.000đ trong đó:

+ Kinh phí tự chủ 4.963.000.000đ

+ Kinh phí không tự chủ 39.500.000đ

2. Học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học

Khoản thu dịch vụ theo Nghị quyết 06/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/2021, tiền vệ sinh nhà vệ sinh học sinh: 10.000đ/tháng x 9 tháng/năm học = 90.000đ

Thu bảo hiểm y tế học sinh: Theo quy định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

<http://c1chuvanangpgddaksong.edu.vn/huong-dan-thu-bhyt-hoc-sinh-nam-hoc-2023-2024.html>



Thu quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh trường: Theo quy định
<http://c1chuvan.pgdaksong.edu.vn/cong-khai-du-toan-thu-chi-ngoai-nsnn-nam-hoc-2023-2024.html>



3. Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài

Không có

4. Nguồn thu khác và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác)

Không có

II. Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

1. Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...)

Nguồn kinh phí tự chủ:

- + Chi lương theo ngạch bậc: 2.060.836.494đ
- + Chi lương lao động thường xuyên theo hợp đồng: 59.325.000đ
- + Phụ cấp lương: 2.016.180.824đ

Nguồn cải cách tiền lương:

- + Chi lương theo ngạch bậc: 215.518.277đ
- + Phụ cấp lương: 184.513.103đ

2. Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...)

Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng: 132.611.449đ

Chi thuê mướn: 2.700.000đ

3. Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...)

Không

4. Chi khác

Chi khác: 30.480.000đ

III. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập: 29.750.000đ

IV. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)

Không

<http://c1chuvan.pgddaksong.edu.vn/cong-khai-quyet-toan-thu-chi-ngan-sach-nha-nuoc-nam-2023.html>



PHẦN 7

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

I. Kết quả các cuộc thi phong trào

1. Đối với học sinh

Thi violympic cấp huyện 05 giải bạc, 08 giải đồng, 11 giải khuyến khích, 11 học sinh được công nhận tham gia thi cấp huyện; cấp tỉnh 01 giải vàng, 01 giải bạc, 02 giải đồng, 36 giải khuyến khích, 19 học sinh được công nhận tham gia thi cấp tỉnh.

Thi tiếng anh trên internet (ioe) cấp huyện 04 học sinh được công nhận tham gia thi cấp huyện ; cấp tỉnh 01 giải ba, 04 khuyến khích, 03 học sinh được công nhận tham gia thi cấp tỉnh; Quốc gia có 12 em được công nhận hoàn thành tốt vòng thi.

Hội thi Olympic Tiếng Việt –Toán tuổi thơ cấp huyện có 02 giải vàng, 02 giải bạc; cấp tỉnh 01 giải bạc.

Hội khỏe phù đồng cấp huyện đạt Giải nhất toàn đoàn với 06 huy chương vàng, 01 huy chương bạc, 26 huy chương đồng.

Cuộc thi Vẽ tranh về quê hương Đăk Nông cấp huyện đạt Giải 3 toàn đoàn và 2 giải khuyến khích của cá nhân.

Cuộc thi "Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng ngừa bạo lực học đường và lao động trẻ em" năm 2024 đạt 01 giải Nhất cấp huyện, 01 giải Nhì cấp tỉnh.

Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng cấp huyện có 01 giải ba, 01 giải

khuyến khích và được tham gia thi cấp tỉnh.

Khen học sinh Hoàn thành xuất sắc 207 em; học sinh Tiêu biểu 166; học sinh Vượt trội 70 em.

2. Đối với giáo viên

Giáo viên giỏi: 06 đồng chí được công nhận giáo viên giỏi cấp trường; 05 đồng chí được công nhận giáo viên dạy giỏi cấp huyện, 02 đồng chí được tặng giấy khen đạt thành tích xuất sắc trong hội thi giáo viên dạy giỏi cấp huyện; 02 đồng chí được công nhận giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh .

Có 04 sáng kiến kinh nghiệm được công nhận ở cơ sở.

II. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế- xã hội trong năm học 2023 - 2024

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và các chỉ tiêu được giao trong năm học 2023 - 2024

Nhà trường đã thực hiện khá đầy đủ nhiệm vụ chính trị và chỉ tiêu kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng được Huyện ủy, UBND huyện giao. Kết quả thực hiện đạt 100% chỉ tiêu đã đề ra. Trong đó nổi bật nhất là việc duy trì sĩ số học sinh không để xảy ra tình trạng bỏ học giữa chừng, công tác chuyển đổi số trong đơn vị. Nhìn chung nhà trường đã thực hiện khá tốt nội dung kí kết thi đua đầu năm.

Trong năm học nhà trường đã thực hiện tốt việc tổ chức các hoạt động phong trào văn hóa, thể dục thể thao, hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động đoàn thể Sao Nhi đồng, Đội Thiếu niên Tiền Phong Hồ Chí Minh.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và tổ chức cho học sinh đi thăm và tặng quà các bác thương binh ở địa phương nhân ngày 27/07. Thăm đơn vị kết nghĩa và địa chỉ đỏ nhân ngày 22/12.

2. Kết quả triển khai, thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước

Trong năm học toàn trường đã thực hiện nghiêm túc mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Chấp hành tốt Luật an toàn giao thông đường bộ, Luật Khiếu nại tố cáo, Luật phòng chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí...

Cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động và học sinh thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế, nề nếp, kỉ cương trường học.

Có ý thức rèn luyện trau dồi phẩm chất đạo đức và chuyên môn nghiệp vụ, tham gia tốt trong việc xây dựng khối đoàn kết nội bộ và thực hiện quy chế dân chủ, quy chế công khai,...

3. Kết quả hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể trong đơn vị

Bên cạnh các phong trào thi đua nêu trên, nhà trường luôn quan tâm đến phong trào thi đua xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, Đảng, đoàn thể. Kết quả như sau:

Công tác xây dựng Đảng của nhà trường luôn được chú trọng, 100% Đảng viên của trường được Đảng ủy đánh giá xếp loại Đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Chi bộ xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Năm học 2023 – 2024: Tổ chức Đoàn, Đội xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 100% công đoàn viên nhà trường xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

4. Kết quả công tác xây dựng trường đạt chuẩn an ninh trật tự

Báo cáo số 024/BC-THCVA, ngày 20/5/2024 của trường Tiểu học Chu Văn An về việc tổng kết công tác xây dựng trường đạt chuẩn an ninh trật tự năm học 2023 – 2024

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/bao-cau-tong-ket-cong-tac-xay-dung-truong-dat-chuan-ve-an-ninh-trat-tu-nam-hoc-2023-2024.html>



5. Công tác xây dựng trường học an toàn phòng chống tai nạn thương tích

Báo cáo số 022/BC-THCVA, ngày 05/5/2024 của trường Tiểu học Chu Văn An về việc báo cáo kết quả thực hiện xây dựng trường học an toàn phòng chống tai nạn thương tích năm học 2023 – 2024.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/bao-cau-ket-qua-thuc-hien-cong-tac-xay-dung-truong-hoc-an-toan-phong-chong-tai-nan-thuong-tich-nam-hoc-2023-2024.html>



6. Công tác chuyển đổi số

Báo cáo số 37/BC-THCVA ngày 08/6/2024 của trường Tiểu học Chu Văn An về việc báo cáo kết quả chuyển đổi số năm học 2023 – 2024 trong đơn vị.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/bao-cau-ket-qua-chuyen-doi-so-nam-hoc-2023-2024-cua-truong-tieu-hoc-chu-van-an.html>



7. Công tác công khai

Báo cáo số 39/BC-THCVA, ngày 08/6/2024 của trường Tiểu học Chu Văn An về việc thực hiện Quy chế công khai năm học 2023 – 2024.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/bao-cao-thuc-hien-quy-che-cong-khai-nam-hoc-2023-2024.html>



8. Công tác dân chủ

Báo cáo số 40/BC-THCVA, ngày 08/6/2024 của trường Tiểu học Chu Văn An về việc thực hiện Quy chế dân chủ năm học 2023 – 2024.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/bao-cao-ket-qua-thuc-hien-quy-che-dan-chu-nam-hoc-2023-2024.html>



9. Công tác phòng chống tham nhũng

Báo cáo số 72/BC-THCVA, ngày 27/12/2023 của trường Tiểu học Chu Văn An tổng kết công tác phòng chống tham nhũng năm 2023.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/bao-cao-tong-ket-cong-tac-phong-chong-tham-nhung-nam-2023.html>



10. Công tác thực hành tiết kiệm

Báo cáo số 74/BC-THCVA, ngày 28/12/2023 của trường Tiểu học Chu Văn An tổng kết công tác thực hành tiết kiệm năm 2023.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/bao-cao-tong-ket-cong-tac-thuc-hanh-tiet-kiem-nam-2023.html>



11. Công tác tiếp dân

Báo cáo số 75/BC-THCVA, ngày 28/12/2023 của trường Tiểu học Chu Văn An về kết quả thực hiện công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo năm 2023.

<http://c1chuvanan.pgddaksong.edu.vn/bao-cao-ket-qua-thuc-hien-cong-tac-tiep-cong-dan-va-giai-quyet-khieu-nai-to-cao-nam-2023.html>



Trên đây là báo cáo thường niên năm 2023 của Trường Tiểu học Chu Văn An trình lên các cấp và công khai tới các cá nhân, đoàn thể được biết theo quy định tại Thông tư 09/2024TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ./.

Nơi nhận:

- Các CN,TCĐT trong trường (t/h);
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Hương